Mẫu số 04/QĐ-CKNS

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ BÌNH LỢI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 52/QĐ-UBND | *Bình Lợi, ngày 04 tháng 04 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai số liệu quí I năm 2023 của xã Bình Lợi

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 9797/QĐ.UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Cửu về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước- chi ngân sách địa phương đối với các cơ quan, đơn vị trường học, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện năm 2023;

Căn cứ hướng dẫn của phòng Tài chính – Kế hoạch về việc thực hiện công khai quyết toán quí I năm 2023;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Bình Lợi.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán quí I năm 2023 của xã Bình Lợi ( theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi , Ban Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, ….

**TM.UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH LỢI**
**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Vinh

**Biểu số 113/CK TC-NSNN**

**UBND XÃ BÌNH LỢI**

# CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Kèm Quyết định số 52 / UBND ngày 04 tháng 04 năm 2023

Đơn vị: 1000 Đồng

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2023 | SO SÁNH (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| **I** | **TỔNG SỐ THU** | **9.046.684.681** | **2.706.383.297** | **30** |
| 1 | **Các khoản thu xã hưởng 100%** | **50.000.000** | **12.413.000** | 25 |
| 2 | **Các khoản thu phân chi theo tỉ lệ (1)** | **1.383.000.000** | **199.285.616** | 14 |
| 3 | **Thu bổ sung** | **6.823.000.000** | **1.704.000.000** | 25 |
| | - Thu bổ sung cân đối | **6.823.000.000** | 1.704.000.000 | |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | | | |
| 4 | **Thu chuyển nguồn** | **790.684.681** | 790.684.681 | |
| 5 | **Thu từ nguồn CCTL tại đơn vị** | | **0** | |
| **II** | **TỔNG SỐ CHI** | **8.016.000.000** | **2.211.811.035** | **28** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | 0 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 8.016.000.000 | 2.211.811.035 | 28 |
| 3 | Dự phòng | 240.000.000 | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phầ trăm (%) cho xã.

UBND XÃ BÌNH LỢI

Biểu số 114/CK TC-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Kèm Quyết định số 52 / UBND ngày 04 tháng 04 năm 2023

Đơn vị: 1000 Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2023 | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2023 | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG THU** | **10.201.684.681** | **9.946.684.681** | **2.910.960.402** | **2.733.035.297** | **28,53** | **27** |
| **I** | **Các khoản thu xã hưởng 100%** | **250.000.000** | **250.000.000** | **42.785.000** | **42.785.000** | **17,11** | **17** |
| | Phí, lệ phí | 30.000.000 | 30.000.000 | 12.987.000 | 12.987.000 | 43,29 | 43 |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | 0 | 0 | 0 | | |
| | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | 0 | | | | |
| | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | 0 | | | | |
| | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | 0 | | | | |
| | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | 0 | 0 | 0 | | |
| | Thu quỹ an ninh quốc phòng | | 0 | | | | |
| | Thu phí vệ sinh | 200.000.000 | 200.000.000 | 26.652.000 | 26.652.000 | 13,33 | 13 |
| | Thu cố định | | 0 | | | | |
| | Thu khác | 20.000.000 | 20.000.000 | 3.146.000 | 3.146.000 | **16%** | **16%** |
| **II** | **Các khoản thu phân chi theo tỉ lệ** | **2.338.000.000** | **2.083.000.000** | **373.490.721** | **195.565.616** | **16%** | **9** |
| 1 | **Các khoản thu phân chia** | **1.828.000.000** | **1.828.000.000** | **161.648.877** | **110.447.745** | **0** | **0** |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 380.000.000 | 380.000.000 | 5.246.613 | 5.246.613 | 1% | 1% |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 48.000.000 | 48.000.000 | 54.000.000 | 54.000.000 | | |
| | - Lệ phí trước bạ nhà đất | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 102.402.264 | 51.201.132 | 7% | 4% |
| | - Phạt vi phạm hành chính về trật tự an ninh quốc phòng | | | | | | |
| 2 | **Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định** | **510.000.000** | **255.000.000** | **211.841.844** | **85.117.871** | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 510.000.000 | 255.000.000 | 211.841.844 | 85.117.871 | | |
| | - Thuế chuyển quyền sử dụng đất | | | | | | |
| | - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | | | |
| **III** | **Tạm thu và vay chưa đưa vào cân đối ngân sách** | | | | **0** | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | **790.684.681** | **790.684.681** | **790.684.681** | **790.684.681** | **100%** | **100%** |
| **V** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | | | |
| **VII** | **Thu bổ sung NS cấp trên** | **6.823.000.000** | **6.823.000.000** | **1.704.000.000** | **1.704.000.000** | **25%** | **25** |
| | - Thu bổ sung cân đối | 6.823.000.000 | 6.823.000.000 | 1.704.000.000 | 1.704.000.000 | 25% | 25 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | | 0 | 0 | 0 | | |

UBND XÃ BÌNH LỢI

Biểu số 115/CK TC-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Kèm Quyết định số 52 / UBND ngày 04 tháng 04 năm 2023

Đơn vị: 1000 Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023 | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **8.256.000.000** | **0** | **8.256.000.000** | **2.714.581.145** | **0** | **2.211.811.035** | 33% | | 33 |
| | **Trong đó:** | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | 65.000.000 | | 65.000.000 | 32.392.295 | | 15.469.348 | 50% | | 50 |
| 2 | Chi quốc phòng an ninh | 2.253.000.000 | | 2.253.000.000 | 321.571.008 | | 443.444.760 | 14% | | 14 |
| 3 | Chi văn hóa, thông tin | 109.000.000 | | 109.000.000 | 21.051.208 | | 53.315.686 | 19% | | 19 |
| 4 | Chi phát thanh, truyền thanh | 32.000.000 | | 32.000.000 | | | 1.593.462 | 0% | | 0 |
| 5 | Chi thể dục thể thao | 35.000.000 | | 35.000.000 | 25.313.000 | | 36.215.000 | 72% | | 72 |
| 6 | Chi bảo vệ môi trường | 144.000.000 | | 144.000.000 | | | | | | |
| 7 | Chi các hoạt động kinh tế | 108.000.000 | | 108.000.000 | 1.800.000 | | 4.800.000 | 2% | | 2 |
| 8 | Chi các hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.998.000.000 | | 4.998.000.000 | 2.255.531.634 | | 1.577.830.179 | 45% | | 45 |
| 9 | Chi cho công tác xã hội | 262.000.000 | | 262.000.000 | 56.922.000 | | 79.142.600 | 22% | | 22 |
| 10 | Chi khác | 10.000.000 | | 10.000.000 | 0 | | 0 | 0% | | 0 |
| 11 | Dự phòng ngân sách | 240.000.000 | | 240.000.000 | 0 | | 0 | | | |